

Số: 25 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ các Quyết định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số 20/QĐ-VKSTC ngày 11 tháng 03 năm 2026 về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026; số 21/QĐ-VKSTC ngày 11 tháng 03 năm 2026 về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026; số 21/QĐ-VKSTC ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc điều chỉnh giảm 10% dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước và điều chỉnh giảm 10% dự toán NSNN năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc VKSND tối cao (theo các quyết định đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Chánh Văn phòng VKSND tối cao và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao ;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tin);
- Lưu: VP, C3;

QA 10b

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

Số: 20 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 1897/BTC-KTN ngày 12 tháng 02 năm 2026 về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ sang kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ đối với 04 đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành Kiểm sát nhân dân (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
 - Bộ Tài chính (để báo cáo);
 - Đơn vị sử dụng ngân sách
 - KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
 - Lưu VP; C3.
- Bản chi tiết của
từng đơn vị sử
dụng ngân sách

DT18b

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-VKSTC ngày 11 /3/2026 của VKSND tối cao)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm kinh phí thường xuyên giao tự chủ	Điều chỉnh tăng kinh phí thường xuyên giao không tự chủ	Ghi chú
I	KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (L340-341)			
1	Viện Khoa học kiểm sát	5.033,50	5.033,5	
2	Bảo Bảo vệ pháp luật	1.341,0	1.341,0	
I	KINH PHÍ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (L070-081)			
1	Trường Đại học Kiểm sát	12.902,0	12.902,0	
2	Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh	7.769,8	7.769,8	

Số: 21 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giảm 10% dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 ngày tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khoá XV về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của VKSND tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 1897/BTC-KTN ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bộ Tài chính về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm thực hiện tiết kiệm giữ lại 10% dự toán NSNN giao đầu năm để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội và Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 3/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2026.

Sau khi Chính phủ hướng dẫn phạm vi, đối tượng thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ rà soát thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp 2, cấp 3 trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó viện trưởng VKSNDTC;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Kho bạc nhà nước (để biết);
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua ĐVSDNS);
- Lưu VP; C3.

B-100b

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2026 (THỰC HIỆN TIẾT KIỂM 10%)

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-VKSTC ngày 11/3/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
	Dự toán được giao		5.332.077,0												
	Phân bổ năm 2026		5.332.077,0	533.208,0	511.687,3	511.187,3	430.857,1	80.330,3	500,0	3.002,0	3.002,0	2.067,2	934,8	0,0	
1	An Giang	Văn phòng Viện tỉnh	54.630,3	5.463,0	5.463,0	5.463,0	4.232,0	1.231,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18.518,7
	An Giang	VKS khu vực 1	7.835,4	784,0	783,5	783,5	725,3	58,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 2	9.007,9	901,0	900,8	900,8	847,2	53,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 3	6.859,0	686,0	685,9	685,9	637,7	48,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 4	4.118,7	412,0	411,9	411,9	383,2	28,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 5	7.475,7	748,0	747,6	747,6	695,1	52,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 6	4.298,6	430,0	429,9	429,9	398,3	31,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 7	5.054,9	505,0	505,5	505,5	467,8	37,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 8	5.955,9	596,0	595,6	595,6	555,4	40,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 9	6.224,8	622,0	622,5	622,5	575,7	46,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 10	6.309,5	631,0	631,0	631,0	586,2	44,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 11	3.646,5	365,0	364,7	364,7	338,4	26,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 12	3.266,3	327,0	326,6	326,6	303,4	23,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 13	8.191,5	819,0	819,2	819,2	760,0	59,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	An Giang	VKS khu vực 14	6.260,3	626,0	626,0	626,0	582,1	43,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 3

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
	Cà Mau	VKS khu vực 7	5.455,3	546,0	545,5	545,5	504,9	40,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cà Mau	VKS khu vực 8	7.595,3	760,0	759,5	759,5	704,6	54,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cà Mau	VKS khu vực 9	6.901,0	690,0	690,1	690,1	642,5	47,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cà Mau Total		104.266,6	10.427,0	10.426,7	10.426,7	8.615,3	1.811,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Cần Thơ	Văn phòng Viện tỉnh	70.024,5	7.002,0	7.002,5	7.002,5	5.238,5	1.764,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 1	6.844,8	684,0	684,5	684,5	635,1	49,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 2	7.703,9	770,0	770,4	770,4	714,8	55,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 3	9.835,1	984,0	983,5	983,5	911,1	72,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 4	9.085,4	909,0	908,5	908,5	841,5	67,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 5	5.631,1	563,0	563,1	563,1	522,1	41,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 6	6.997,0	700,0	699,7	699,7	657,9	41,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 7	5.928,1	593,0	592,8	592,8	549,8	43,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 8	6.733,9	673,0	673,4	673,4	624,7	48,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 9	9.719,1	972,0	971,9	971,9	911,0	60,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 10	4.751,1	475,0	475,1	475,1	448,5	26,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 11	5.559,5	556,0	556,0	556,0	516,3	39,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 12	4.611,8	461,0	461,2	461,2	427,6	33,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 13	5.492,8	549,0	549,3	549,3	509,6	39,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ	VKS khu vực 14	6.006,9	601,0	600,7	600,7	556,5	44,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cần Thơ Total		164.925,0	16.493,0	16.492,5	16.492,5	14.064,9	2.427,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Cao Bằng	Văn phòng Viện tỉnh	26.147,5	2.615,0	2.614,8	2.614,8	1.917,4	697,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
									0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 5

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103).
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
	Đắk Lắk	VKS khu vực 1	8.080,5	808,0	808,1	808,1	745,8	62,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 2	5.260,7	526,0	526,1	526,1	488,7	37,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 3	4.436,2	444,0	443,6	443,6	411,4	32,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 4	4.646,7	465,0	464,7	464,7	431,5	33,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 5	5.621,1	562,0	562,1	562,1	521,6	40,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 6	5.658,8	566,0	565,9	565,9	525,5	40,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 7	6.829,8	683,0	683,0	683,0	636,3	46,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 8	5.642,1	564,0	564,2	564,2	523,4	40,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 9	3.963,2	396,0	396,3	396,3	366,8	29,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 10	3.674,8	367,0	367,5	367,5	341,2	26,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 11	4.944,4	494,0	494,4	494,4	457,8	36,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 12	3.166,8	317,0	316,7	316,7	292,6	24,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 13	4.562,4	456,0	456,2	456,2	420,7	35,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 14	7.911,2	791,0	791,1	791,1	733,5	57,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk	VKS khu vực 15	4.838,6	484,0	483,9	483,9	447,3	36,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Đắk Lắk Total		137.492,8	13.749,0	13.749,3	13.749,3	11.248,7	2.500,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Điện Biên	Văn phòng Viện tỉnh	29.203,1	2.920,0	2.920,3	2.920,3	1.877,0	1.043,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Điện Biên	VKS khu vực 1	6.719,4	672,0	671,9	671,9	624,9	47,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Điện Biên	VKS khu vực 2	7.503,8	750,0	750,4	750,4	698,5	51,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Điện Biên	VKS khu vực 3	6.031,4	603,0	603,1	603,1	560,5	42,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Điện Biên	VKS khu vực 4	4.842,0	484,0	484,2	484,2	451,0	33,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

[illegible]

Page 9

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+I3	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
	Hà Tĩnh	VKS khu vực 1	9.717,2	972,0	971,7	971,7	898,4	73,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hà Tĩnh	VKS khu vực 2	6.173,2	617,0	617,3	617,3	572,0	45,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hà Tĩnh	VKS khu vực 3	11.008,4	1.101,0	1.100,8	1.100,8	1.018,7	82,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hà Tĩnh	VKS khu vực 4	3.714,4	371,0	371,4	371,4	344,2	27,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hà Tĩnh	VKS khu vực 5	5.593,0	559,0	559,3	559,3	518,6	40,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hà Tĩnh Total		67.747,9	6.775,0	6.774,8	6.774,8	5.306,8	1.468,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Hải Phòng	Văn phòng Viện tỉnh	58.033,5	5.803,0	5.803,4	5.803,4	4.530,6	1.272,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 1	7.287,1	729,0	728,7	728,7	676,7	52,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 2	7.927,7	793,0	792,8	792,8	735,4	57,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 3	9.713,5	971,0	971,4	971,4	897,8	73,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 4	7.961,4	796,0	796,1	796,1	741,5	54,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 5	10.168,9	1.017,0	1.016,9	1.016,9	942,9	74,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 6	7.641,3	764,0	764,1	764,1	707,9	56,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 7	6.060,4	606,0	606,0	606,0	563,3	42,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 8	8.778,7	878,0	877,9	877,9	810,2	67,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 9	6.877,2	688,0	687,7	687,7	637,5	50,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 10	7.240,3	724,0	724,0	724,0	672,7	51,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 11	6.327,9	633,0	632,8	632,8	587,4	45,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 12	5.527,4	553,0	552,7	552,7	510,8	41,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng	VKS khu vực 13	6.088,4	609,0	608,8	608,8	564,9	44,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hải Phòng Total		155.633,7	15.563,0	15.563,4	15.563,4	13.579,5	1.983,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 11

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
16	Huế	Văn phòng Viện tỉnh	30.079,7	3.008,0	3.008,0	3.008,0	1.933,5	1.074,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Huế	VKS khu vực 1	8.608,5	861,0	860,9	860,9	799,9	61,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Huế	VKS khu vực 2	8.303,1	830,0	830,3	830,3	771,2	59,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Huế	VKS khu vực 3	8.325,2	833,0	832,5	832,5	771,5	61,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Huế	VKS khu vực 4	7.670,3	767,0	767,0	767,0	709,7	57,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Huế Total		62.986,8	6.299,0	6.298,7	6.298,7	4.985,8	1.312,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Hưng Yên	Văn phòng Viện tỉnh	40.717,7	4.072,0	4.071,8	4.071,8	3.253,8	818,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 1	9.457,3	946,0	945,7	945,7	877,1	68,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 2	7.939,2	794,0	793,9	793,9	738,4	55,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 3	8.008,5	801,0	800,9	800,9	743,5	57,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 4	7.755,8	776,0	775,6	775,6	721,7	53,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 5	11.851,2	1.185,0	1.185,1	1.185,1	1.096,3	88,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 6	9.142,2	914,0	914,2	914,2	845,1	69,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 7	10.269,2	1.027,0	1.026,9	1.026,9	950,8	76,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên	VKS khu vực 8	9.646,4	965,0	964,6	964,6	892,5	72,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hưng Yên Total		114.787,5	11.479,0	11.478,8	11.478,8	10.119,1	1.359,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Khánh Hòa	Văn phòng Viện tỉnh	46.957,7	4.696,0	4.695,8	4.695,8	3.322,9	1.372,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Khánh Hòa	VKS khu vực 1	9.403,0	940,0	940,3	940,3	872,1	68,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Khánh Hòa	VKS khu vực 2	9.849,8	985,0	985,0	985,0	914,7	70,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Khánh Hòa	VKS khu vực 3	6.592,6	659,0	659,3	659,3	612,0	47,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Khánh Hòa	VKS khu vực 4	9.349,7	935,0	935,0	935,0	868,7	66,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 13

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
	Lâm Đồng	VKS khu vực 10	8.934,8	893,0	893,5	893,5	828,8	64,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng	VKS khu vực 11	4.261,2	426,0	426,1	426,1	395,3	30,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng	VKS khu vực 12	4.854,5	485,0	485,5	485,5	450,8	34,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng	VKS khu vực 13	4.105,5	411,0	410,6	410,6	380,9	29,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng	VKS khu vực 14	5.006,5	501,0	500,7	500,7	463,0	37,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng	VKS khu vực 15	7.162,9	716,0	716,3	716,3	665,1	51,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng	VKS khu vực 16	3.248,3	325,0	324,8	324,8	301,0	23,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng	VKS khu vực 17	3.799,8	380,0	380,0	380,0	351,0	29,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lâm Đồng Total		185.042,5	18.504,0	18.504,3	18.504,3	15.720,4	2.783,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Lạng Sơn	Văn phòng Viện tỉnh	26.290,0	2.629,0	2.629,0	2.629,0	1.667,5	961,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lạng Sơn	VKS khu vực 1	7.818,4	782,0	781,8	781,8	725,5	56,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lạng Sơn	VKS khu vực 2	6.649,4	665,0	664,9	664,9	615,9	49,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lạng Sơn	VKS khu vực 3	6.549,1	655,0	654,9	654,9	607,2	47,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lạng Sơn	VKS khu vực 4	5.774,3	577,0	577,4	577,4	534,6	42,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lạng Sơn	VKS khu vực 5	5.765,8	577,0	576,6	576,6	534,6	42,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lạng Sơn Total		58.847,0	5.885,0	5.884,7	5.884,7	4.685,3	1.199,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Lào Cai	Văn phòng Viện tỉnh	49.783,1	4.978,0	4.978,3	4.978,3	3.558,0	1.420,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lào Cai	VKS khu vực 1	4.813,7	481,0	481,4	481,4	446,2	35,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lào Cai	VKS khu vực 2	6.723,5	672,0	672,4	672,4	624,5	47,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lào Cai	VKS khu vực 3	6.151,5	615,0	615,2	615,2	571,9	43,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lào Cai	VKS khu vực 4	5.865,3	587,0	586,5	586,5	544,0	42,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 13

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiếm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103),
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
	Ninh Bình	VKS khu vực 1	8.277,5	828,0	827,8	827,8	768,7	59,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 2	8.309,8	831,0	831,0	831,0	778,8	52,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 3	7.558,2	756,0	755,8	755,8	702,6	53,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 4	7.406,8	741,0	740,7	740,7	689,4	51,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 5	12.794,3	1.279,0	1.279,4	1.279,4	1.186,5	92,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 6	11.323,1	1.132,0	1.132,3	1.132,3	1.058,8	73,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 7	10.605,6	1.061,0	1.060,6	1.060,6	984,0	76,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 8	7.557,6	756,0	755,8	755,8	700,1	55,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 9	7.100,2	710,0	710,0	710,0	660,8	49,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 10	6.738,7	674,0	673,9	673,9	624,6	49,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình	VKS khu vực 11	7.429,1	743,0	742,9	742,9	689,5	53,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Ninh Bình Total		162.732,9	16.273,0	16.273,3	16.273,3	13.872,9	2.400,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Phú Thọ	Văn phòng Viện tỉnh	75.555,5	7.556,0	7.555,6	7.555,6	5.809,6	1.745,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 1	7.011,1	701,0	701,1	701,1	650,6	50,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 2	6.158,1	616,0	615,8	615,8	570,8	45,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 3	6.139,4	614,0	613,9	613,9	569,3	44,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 4	6.031,9	603,0	603,2	603,2	557,2	46,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 5	5.632,6	563,0	563,3	563,3	520,6	42,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 6	5.922,6	592,0	592,3	592,3	548,8	43,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 7	6.314,8	631,0	631,5	631,5	589,0	42,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Phú Thọ	VKS khu vực 8	7.423,3	742,0	742,3	742,3	688,4	53,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 17

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103);
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+I3	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+I2	9=10+I1	10	11	12	13
	Quảng Ngãi	VKS khu vực 11	5.961,5	596,0	596,2	596,2	554,5	41,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ngãi Total		103.777,3	10.378,0	10.377,7	10.377,7	9.187,1	1.190,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Quảng Ninh	Văn phòng Viện tỉnh	33.823,6	3.382,0	3.382,4	3.382,4	2.840,6	541,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ninh	VKS khu vực 1	10.949,6	1.095,0	1.095,0	1.095,0	1.008,8	86,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ninh	VKS khu vực 2	9.785,5	979,0	978,6	978,6	906,3	72,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ninh	VKS khu vực 3	10.951,9	1.095,0	1.095,2	1.095,2	1.016,2	79,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ninh	VKS khu vực 4	6.732,0	673,0	673,2	673,2	626,0	47,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ninh	VKS khu vực 5	6.181,0	618,0	618,1	618,1	574,0	44,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ninh	VKS khu vực 6	7.227,5	723,0	722,8	722,8	673,2	49,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Ninh Total		85.651,1	8.565,0	8.565,1	8.565,1	7.645,2	920,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Quảng Trị	Văn phòng Viện tỉnh	46.357,7	4.636,0	4.635,8	4.635,8	3.237,2	1.398,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 1	8.772,1	877,0	877,2	877,2	812,9	64,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 2	7.127,5	713,0	712,8	712,8	662,6	50,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 3	6.452,0	645,0	645,2	645,2	596,9	48,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 4	5.995,5	600,0	599,6	599,6	555,0	44,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 5	6.698,2	670,0	669,8	669,8	619,6	50,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 6	6.268,8	627,0	626,9	626,9	581,9	45,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 7	6.226,9	623,0	622,7	622,7	580,6	42,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị	VKS khu vực 8	5.006,4	501,0	500,6	500,6	462,8	37,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Quảng Trị Total		98.905,1	9.891,0	9.890,5	9.890,5	8.109,5	1.781,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Sơn La	Văn phòng Viện tỉnh	34.236,3	3.424,0	3.423,6	3.423,6	2.250,1	1.173,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 19

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiếm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103),
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
31	Thái Nguyên	Văn phòng Viện tỉnh	49.738,1	4.974,0	4.973,8	4.973,8	3.636,0	1.337,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 1	11.874,8	1.187,0	1.187,5	1.187,5	1.096,3	91,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 2	8.103,9	810,0	810,4	810,4	749,9	60,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 3	4.595,9	460,0	459,6	459,6	425,6	34,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 4	6.741,4	674,0	674,1	674,1	625,7	48,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 5	6.577,7	658,0	657,8	657,8	610,1	47,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 6	6.853,3	685,0	685,3	685,3	638,6	46,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 7	6.427,1	643,0	642,7	642,7	600,2	42,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 8	5.913,5	591,0	591,4	591,4	550,8	40,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên	VKS khu vực 9	6.400,9	640,0	640,1	640,1	599,8	40,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thái Nguyên Total		113.226,6	11.323,0	11.322,7	11.322,7	9.532,9	1.789,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Thanh Hóa	Văn phòng Viện tỉnh	51.911,4	5.191,0	5.191,1	5.191,1	3.470,5	1.720,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 1	11.597,6	1.160,0	1.159,8	1.159,8	1.072,5	87,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 2	7.336,1	734,0	733,6	733,6	681,7	51,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 3	6.738,1	674,0	673,8	673,8	625,4	48,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 4	7.299,0	730,0	729,9	729,9	678,8	51,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 5	6.360,3	636,0	636,0	636,0	590,3	45,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 6	6.208,0	621,0	620,8	620,8	576,1	44,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 7	5.868,3	587,0	586,8	586,8	544,7	42,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 8	6.696,7	670,0	669,7	669,7	620,0	49,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thanh Hóa	VKS khu vực 9	6.676,3	668,0	667,6	667,6	621,3	46,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Page 21

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số tiết kiệm10% dự toán toàn ngành	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)
					Tổng số	Loại 340 - 341	Trong đó		Loại 340- 368	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070- 081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC (L070-085)	
							Tự chủ	Không Tự chủ				KP giao tự chủ	KP không tự chủ		
A	B	C	I	2=3+8+13	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13
	VPT3 Total		26.047,4	2.605,0	2.604,7	2.604,7	2.282,5	322,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	Vĩnh Long	Văn phòng Viện tỉnh	62.073,1	6.207,0	6.207,3	6.207,3	4.941,4	1.265,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 1	9.467,1	947,0	946,7	946,7	877,1	69,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 2	7.597,1	760,0	759,7	759,7	704,3	55,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 3	7.078,7	708,0	707,9	707,9	656,8	51,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 4	8.348,1	835,0	834,8	834,8	773,5	61,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 5	10.176,9	1.018,0	1.017,7	1.017,7	944,5	73,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 6	6.375,2	638,0	637,5	637,5	592,4	45,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 7	4.286,6	429,0	428,7	428,7	395,9	32,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 8	7.977,6	798,0	797,8	797,8	741,3	56,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 9	7.296,3	730,0	729,6	729,6	676,7	52,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 10	7.714,1	771,0	771,4	771,4	715,5	56,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 11	4.145,1	415,0	414,5	414,5	384,1	30,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 12	6.376,1	638,0	637,6	637,6	591,6	46,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 13	6.622,5	662,0	662,3	662,3	614,8	47,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long	VKS khu vực 14	5.643,3	564,0	564,3	564,3	523,8	40,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Vĩnh Long Total		161.177,8	16.118,0	16.117,8	16.117,8	14.133,6	1.984,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	VP VKSTC	VP VKSTC	515.494,7	51.550,0	51.549,8	51.049,8	42.708,9	8.340,9	500,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	VP VKSTC Total		515.494,7	51.550,0	51.549,8	51.049,8	42.708,9	8.340,9	500,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Cục 1	Cục 1	81.719,1	8.172,0	8.171,9	8.171,9	5.310,2	2.861,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Cục 1 Total		81.719,1	8.172,0	8.171,9	8.171,9	5.310,2	2.861,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
									0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0